

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

THIEN LONG GROUP
CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

TP.HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2022
Ho Chi Minh City, 29 July 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE
STATE SECURITIES COMMISSION'S PORTAL
AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

Tên tổ chức / *Organization name* : CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG /
THIEN LONG GROUP CORPORATION
Mã chứng khoán/ *Securities Symbol* : TLG
Địa chỉ trụ sở chính/ *Address* : Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường Thủ
Thiên, TP. Thủ Đức, TP.HCM/ *10th Floor, Sofic Tower, 10 Mai
Chi Tho Street, Thu Thiem Ward, Thu Duc City, HCMC*
Điện thoại/ *Telephone* : +84 28 3750 5555 Fax: +84 28 3750 5577
Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: TRẦN PHƯƠNG ANH
Chức vụ/ *Position*: Tổng Giám đốc điều hành / *Chief Executive Officer*
Loại thông tin công bố : Định kỳ Bất thường 24h Theo yêu cầu
Information disclosure type: *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ *Content of Information disclosure (*)*:

- Báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2022.
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2022.

- *Separate financial statements of Quarter II 2022.*
- *Consolidate financial statements of Quarter II 2022.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/07/2022 tại đường dẫn
<http://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong>

This information was disclosed on Company's website on date 29/07/2022, available at:
<http://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về
nội dung các thông tin đã công bố.

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for
any misrepresentation.*



Tài liệu đính kèm/ Attachment:

- BCTC riêng Quý II năm 2022.
- BCTC hợp nhất Quý II năm 2022.
- Separate financial statements of QII 2022.
- Consolidate financial statements of QII 2022.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người được UQ CBTT
Legal representative/Party authorized to disclose information



TRẦN PHƯƠNG ANH



Số: ~~39~~ 2022 CV-TLG

-----o0o-----

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Hợp nhất, kết quả kinh doanh Công ty mẹ Quý II và kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2022

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh tại báo cáo tài chính Hợp nhất và báo cáo riêng Công ty mẹ Quý II và kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước như sau:

• *Kết quả kinh doanh hợp nhất:*

- Doanh thu thuần Hợp nhất Quý II năm 2022 đạt 1.087 tỷ đồng, tăng 339 tỷ đồng, tương đương tăng 45% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng đạt 1.882 tỷ đồng, tăng 453 tỷ đồng, tương đương tăng 32% so với cùng kỳ.

- Lợi nhuận sau thuế Hợp nhất Quý II năm 2022 đạt 186 tỷ đồng, tăng 94 tỷ đồng, tương đương tăng 104% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng đạt 300 tỷ đồng, tăng 124 tỷ đồng, tương đương tăng 71% so với cùng kỳ.

Tình hình dịch bệnh đã được kiểm soát tốt làm cho doanh thu tăng trưởng. Đồng thời công ty tiếp tục tái cấu trúc các kênh bán hàng, gia tăng hiệu quả bán hàng, cùng với đó là việc công ty đã dự trữ được nguyên vật liệu giá thấp, dẫn đến giá thành sản xuất được tối ưu. Đây là các nguyên nhân chính làm cho kết quả kinh doanh hợp nhất tốt hơn so với cùng kỳ.

• *Kết quả kinh doanh Công ty mẹ:*

- Doanh thu thuần Công ty mẹ Quý II năm 2022 đạt 197 tỷ đồng, giảm 214 tỷ đồng, tương đương giảm 52% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng đạt 440 tỷ đồng, giảm 271 tỷ đồng, tương đương giảm 38% so với cùng kỳ.

- Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ Quý II năm 2022 đạt 145 tỷ đồng, tăng 83 tỷ đồng, tương đương tăng 132% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng đạt 155 tỷ đồng, tăng 50 tỷ đồng, tương đương tăng 48% so với cùng kỳ.

Kể từ đầu năm 2022, toàn bộ hoạt động sản xuất của công ty mẹ đã được chuyển giao cho công ty con là Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Nam Thiên Long. Công ty mẹ chỉ còn hoạt động thương mại, chủ yếu là hoạt động xuất khẩu. Đây là nguyên nhân chính làm cho doanh thu của công ty mẹ giảm sút so với cùng kỳ. Tuy nhiên, lợi nhuận sau thuế công ty mẹ tốt hơn cùng kỳ năm trước là do điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con trong kỳ là 150 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ năm trước chưa thực hiện điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con.



Trên đây là những biến động chủ yếu trong kết quả kinh doanh báo cáo Hợp nhất và báo cáo riêng Công ty mẹ Quý II và kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào!

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG



TRẦN PHƯƠNG NGA

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.

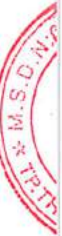




CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II NĂM 2022

Ngày 30 tháng 6 năm 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II NĂM 2022
NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	2-3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	5
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	6-34

01
CỔ
CỔ
TẬP
ĐOÀN
THIÊN
LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 20 ngày 07 tháng 6 năm 2022.	
Hội đồng Quản trị	Ông Cô Gia Thọ Ông Trần Lệ Nguyên Ông Huỳnh Văn Thiện Bà Trần Thái Như Bà Cô Ngân Bình Bà Cô Cẩm Nguyệt Ông Tayfun Uner Ông Phạm Tri Nguyên Ông Nguyễn Đình Tâm	Chủ tịch Thành viên (đến ngày 26/04/2022) Thành viên (đến ngày 26/04/2022) Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Thị Bích Ngà Ông Đinh Đức Hậu Bà Tạ Hồng Diệp Bà Vũ Thị Thanh Nga	Trưởng ban Thành viên (đến ngày 26/04/2022) Thành viên Thành viên (từ ngày 26/04/2022)
Tổng Giám đốc	Bà Trần Phương Nga	Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch hội đồng quản trị
Trụ sở chính	Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		577.184.136.341	745.873.992.655
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	196.020.244.665	179.114.297.735
111	Tiền		140.520.244.665	99.114.297.735
112	Các khoản tương đương tiền		55.500.000.000	80.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	231.000.000.000	193.999.139.200
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		231.000.000.000	193.999.139.200
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		98.095.986.358	311.263.642.518
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	87.357.459.813	276.926.619.188
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	10.026.198.887	19.484.681.094
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	5.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	2.999.234.902	13.318.442.384
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(2.286.907.244)	(3.466.100.148)
140	IV. Hàng tồn kho	9	26.599.024.874	55.604.251.663
141	Hàng tồn kho		28.639.189.816	57.600.394.715
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.040.164.942)	(1.996.143.052)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		25.468.880.444	5.892.661.539
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	2.506.163.653	2.485.843.131
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		19.677.413.023	121.514.640
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	3.285.303.768	3.285.303.768
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.080.860.077.522	1.069.432.132.084
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.211.467.280	758.197.328
216	Phải thu dài hạn khác		2.211.467.280	758.197.328
220	II. Tài sản cố định		25.147.072.444	13.893.648.154
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	17.369.821.322	10.109.287.038
222	- Nguyên giá		45.246.594.895	37.035.837.006
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(27.876.773.573)	(26.926.549.968)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	7.777.251.122	3.784.361.116
228	- Nguyên giá		52.748.450.315	46.596.552.475
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(44.971.199.193)	(42.812.191.359)
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		1.046.729.865.433	1.049.898.362.324
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	1.048.247.215.761	1.048.247.215.761
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	37.685.000.000	37.685.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(39.202.350.328)	(36.033.853.437)
260	V. Tài sản dài hạn khác		6.771.672.365	4.881.924.278
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	4.974.416.337	1.306.236.375
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12	1.797.256.028	3.575.687.903
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.658.044.213.863	1.815.306.124.739

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022
(tiếp theo)

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		190.698.844.075	353.384.070.168
310	I. Nợ ngắn hạn		189.737.980.075	332.795.605.914
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	104.019.650.257	105.710.967.634
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	4.217.368.384	4.605.739.606
313	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	15(b)	1.106.216.752	8.934.709.983
314	Phải trả người lao động		2.862.736.774	10.874.983.975
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	16.987.956.450	37.974.976.559
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	4.902.756.799	44.430.423.731
320	Vay ngắn hạn	18(a)	42.606.296.839	111.392.333.886
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	13.034.997.820	8.871.470.540
330	II. Nợ dài hạn		960.864.000	20.588.464.254
338	Vay dài hạn	18(b)	-	5.169.230.754
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21	960.864.000	15.419.233.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.467.345.369.788	1.461.922.054.571
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.467.345.369.788	1.461.922.054.571
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19;20	777.944.530.000	777.944.530.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		777.944.530.000	777.944.530.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	361.633.483.771	361.633.483.771
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	261.896.462.556	228.691.572.556
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20	65.870.893.461	93.652.468.244
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		32.776.837.244	107.206.712.270
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm nay		33.094.056.217	(13.554.244.026)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.658.044.213.863	1.815.306.124.739



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 7 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	T.M	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2021
01	Doanh thu bán hàng		197.464.066.104	413.964.273.407	440.218.811.948	714.462.913.153
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	(2.517.114.790)	(114.400.000)	(2.881.313.750)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	25	197.464.066.104	411.447.158.617	440.104.411.948	711.581.599.403
11	Giá vốn hàng bán	26	151.512.619.275	264.485.653.414	350.477.645.590	462.533.118.233
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng		45.951.446.829	146.961.505.203	89.626.766.358	249.048.481.170
21	Doanh thu hoạt động tài chính	27	157.100.542.964	6.379.746.203	163.575.185.466	12.337.358.534
22	Chi phí tài chính	28	3.984.368.079	2.640.546.702	5.084.111.812	4.068.112.933
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	28	732.750.400	1.166.236.532	1.622.093.781	2.461.868.777
25	Chi phí bán hàng	29	29.199.509.941	18.793.588.467	46.167.115.975	32.126.144.823
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	27.307.082.729	54.410.939.148	48.074.109.691	96.122.889.217
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		142.561.029.044	77.496.177.089	153.876.614.346	129.068.692.731
31	Thu nhập khác		1.837.980.400	1.073.459.438	4.141.154.278	2.647.785.785
32	Chi phí khác		5.336.117	815.073	771.116.216	815.306
40	Lợi nhuận khác	31	1.832.644.283	1.072.644.365	3.370.038.062	2.646.970.479
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		144.393.673.327	78.568.821.454	157.246.652.408	131.715.663.210
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	-	14.025.969.801	-	24.911.321.152
52	Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	32	(907.082.137)	1.820.699.044	1.778.431.875	1.731.283.440
61	Lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty		145.300.755.464	62.722.152.609	155.468.220.533	105.073.058.618



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 7 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2021
01	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
	Lợi nhuận trước thuế	144.393.673.327	78.568.821.454	157.246.652.408	131.715.663.210
	Điều chỉnh cho các khoản:				
02	Khấu hao tài sản cố định	2.351.892.628	12.288.517.625	4.562.317.409	24.692.887.825
03	Các khoản dự phòng	1.819.335.677	(477.019.399)	(12.425.043.623)	182.683.833
04	(Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.052.703.396)	(80.081.839)	(1.052.703.396)	(80.081.839)
05	(Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	(152.711.982.175)	(5.279.142.475)	(157.561.972.360)	(11.217.058.141)
06	Chi phí lãi vay	732.750.400	1.166.236.532	1.622.093.781	2.461.868.777
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(4.467.033.539)	86.187.331.898	(7.608.655.781)	147.755.963.665
09	Thay đổi các khoản phải thu	94.561.526.609	(34.021.669.381)	189.352.158.547	8.518.482.471
10	Thay đổi hàng tồn kho	(3.234.267.178)	(28.499.935.034)	28.961.204.899	(53.100.727.773)
11	Thay đổi các khoản phải trả	5.090.299.367	27.213.148.448	(36.448.734.351)	55.757.853.753
12	Thay đổi chi phí trả trước	(2.894.101.973)	(1.338.541.626)	(3.663.800.484)	(1.181.351.213)
14	Tiền lãi vay đã trả	(726.314.428)	(1.208.330.182)	(1.644.586.101)	(2.409.046.272)
15	Thuế TNDN đã nộp	-	(15.831.732.754)	-	(15.831.732.754)
17	Tiền chi khác cho hoạt động KD	(786.070.439)	(374.160.076)	(29.165.681.891)	(27.622.730.551)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	87.544.038.419	32.126.111.293	139.781.904.838	111.886.711.326
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	(12.503.978.463)	(9.782.619.708)	(20.260.030.530)	(12.006.066.766)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	655.773.998	1.597.827.825	655.773.998	1.852.373.280
23	Tiền chi gửi có kỳ hạn	(231.000.000.000)	(151.499.139.200)	(231.000.000.000)	(314.499.139.200)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn	127.999.139.200	153.500.000.000	198.999.139.200	402.500.000.000
27	Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	154.543.747.652	4.725.283.566	157.586.393.753	15.190.742.755
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	39.694.682.387	(1.458.647.517)	105.981.276.421	93.037.910.069
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền thu từ đi vay	-	122.736.188.707	20.163.610.512	243.837.668.305
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(32.711.771.495)	(121.314.409.943)	(94.118.878.313)	(215.463.876.850)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông	(116.691.679.500)	-	(155.619.167.000)	(77.794.453.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(149.403.450.995)	1.421.778.764	(229.574.434.801)	(49.420.661.545)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(22.164.730.189)	32.089.242.540	16.188.746.458	155.503.959.850
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	217.467.774.382	312.302.628.924	179.114.297.735	188.887.911.614
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	717.200.472	(81.835.115)	717.200.472	(81.835.115)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	196.020.244.665	344.310.036.349	196.020.244.665	344.310.036.349



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 7 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO KỶ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 20 ngày 07 tháng 6 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) vào ngày 26 tháng 3 năm 2010 với mã chứng khoán là TLG theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 của SGDCK HCM.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh, NWL Cayman Holdings Ltd., một công ty thành lập tại Vương quốc Anh, ông Cổ Gia Thọ và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 19.

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thương mại.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in lụa, in flexo và ép nhũ trên sản phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 7 công ty con. Chi tiết như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Tỉnh Đồng Nai	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Đà Nẵng	100%	100%
Flexoffice Pte. Ltd.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Singapore	100%	100%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%

Tại ngày cuối kỳ, Công ty có 105 nhân viên (tại ngày đầu năm: 1.198 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 25 năm
Máy móc thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
Thiết bị quản lý	2 – 7 năm
Khuôn và TSCĐ khác	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 – 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.13 Vay và chi phí đi vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán theo thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị mà cổ tức này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)****(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

2.19 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ lợi nhuận

Thu nhập từ lợi nhuận được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng; chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm; quảng cáo sản phẩm; chi phí bảo quản, đóng gói; và chi phí vận chuyển.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí cho kỳ đang báo cáo.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 11); và
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 21).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	210.677.704	396.334.446
Tiền gửi ngân hàng	140.309.566.961	98.717.963.289
Các khoản tương đương tiền (*)	55.500.000.000	80.000.000.000
	<u>196.020.244.665</u>	<u>179.114.297.735</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng	231.000.000.000	174.000.000.000
Trái phiếu kỳ hạn 12 tháng	-	19.999.139.200
	<u>231.000.000.000</u>	<u>193.999.139.200</u>

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %
i) Đầu tư vào công ty con								
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	169.500.000.000	(*)	-	100	169.500.000.000	(*)	-	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	100.000.000.000	(*)	-	100	100.000.000.000	(*)	-	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	80.000.000.000	(*)	(15.731.878.511)	100	80.000.000.000	(*)	(15.232.403.943)	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	60.000.000.000	(*)	(9.738.644.510)	100	60.000.000.000	(*)	(7.971.005.368)	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	20.000.000.000	(*)	(9.770.411.307)	100	20.000.000.000	(*)	(8.766.884.126)	100
FlexOffice Pte. Ltd.	18.747.215.761	(*)	-	100	18.747.215.761	(*)	-	100
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	600.000.000.000	(*)	-	100	600.000.000.000	(*)	-	100
	<u>1.048.247.215.761</u>		<u>(35.240.934.328)</u>		<u>1.048.247.215.761</u>		<u>(31.970.293.437)</u>	
ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	25.000.000.000	(*)	-	2,00	25.000.000.000	(*)	-	2,00
Quý đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	(*)	(3.565.000.000)	-	3.565.000.000	(*)	(3.565.000.000)	-
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	1.520.000.000	(*)	(396.416.000)	1,89	1.520.000.000	(*)	(498.560.000)	1,89
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	(*)	-	2,50	600.000.000	(*)	-	2,50
Công ty Cổ phần Công nghệ Soundio	7.000.000.000	(*)	-	-	7.000.000.000	(*)	-	-
	<u>37.685.000.000</u>		<u>(3.961.416.000)</u>		<u>37.685.000.000</u>		<u>(4.063.560.000)</u>	



4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

(*) Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên thứ ba		
Crayola LLC.	18.565.124.638	13.473.352.821
SQI Group Int'l. Corp.	16.337.569.514	9.613.749.612
LKHP Trading Services Co., Ltd	6.498.626.938	6.043.709.012
Like Link Co., Ltd.	9.063.673.488	5.603.629.520
Các khách hàng khác	24.939.509.298	28.203.555.047
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	11.952.955.937	213.988.623.176
	<u>87.357.459.813</u>	<u>276.926.619.188</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với tổng giá trị là 50.000.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 18(a)).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Và Trang Trí		
Nội Thất 24h	1.131.375.561	8.065.344.411
Công Ty TNHH Thâm Đồ	1.328.702.222	1.155.892.222
Cty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	3.822.000.000	3.822.000.000
Các bên khác	3.744.121.104	6.441.444.461
	<u>10.026.198.887</u>	<u>19.484.681.094</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lãi tiền gửi	1.547.608.220	-	1.621.332.602	-
Tạm ứng cho nhân viên	1.351.068.095	-	1.375.695.700	-
Ký quỹ	26.400.000	-	10.274.643.238	-
Khác	74.158.587	-	46.770.844	-
	<u>2.999.234.902</u>	<u>-</u>	<u>13.318.442.384</u>	<u>-</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Dư nợ gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Dư nợ gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Like Link Co., Ltd.	9.063.673.488	6.928.764.923	(2.134.908.565)	5.603.629.520	2.738.923.264	(2.864.706.256)
PT Sinar Laut Ateka	299.022.520	147.023.841	(151.998.679)	600.174.007	420.121.805	(180.052.202)
Các khách hàng khác	-	-	-	1.603.505.969	1.182.164.279	(421.341.690)
	<u>9.362.696.008</u>	<u>7.075.788.764</u>	<u>(2.286.907.244)</u>	<u>7.807.309.496</u>	<u>4.341.209.348</u>	<u>(3.466.100.148)</u>

9 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	3.228.437.695	-	30.801.264.858	-
Nguyên vật liệu	901.244.810	(206.357.269)	501.650.305	-
Bán thành phẩm	3.546.346.366	(1.773.621.050)	3.736.687.763	(1.868.908.269)
Thành phẩm	-	-	19.826.753.659	(103.075.708)
Hàng hóa	20.963.160.945	(60.186.623)	2.734.038.130	(24.159.075)
	<u>28.639.189.816</u>	<u>(2.040.164.942)</u>	<u>57.600.394.715</u>	<u>(1.996.143.052)</u>

9 HÀNG TỒN KHO (Tiếp theo)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	(1.996.143.052)	(17.254.154.499)
Trích lập dự phòng	(253.612.233)	(4.377.033.005)
Hoàn nhập dự phòng	209.590.343	3.601.664.041
Số dư cuối kỳ	<u>(2.040.164.942)</u>	<u>(18.029.523.463)</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí bảo trì hệ thống SAP	926.076.972	-
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	487.905.729	301.522.932
Khác	1.092.180.952	2.184.320.199
	<u>2.506.163.653</u>	<u>2.485.843.131</u>

(b) Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.945.067.602	1.103.375.267
Khác	3.029.348.735	202.861.108
	<u>4.974.416.337</u>	<u>1.306.236.375</u>

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	3.792.079.506	9.526.104.455
Tăng trong kỳ	12.633.009.008	8.674.623.756
Chuyển từ tài sản cố định	24.700.000	-
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	228.293.914
Phân bổ trong kỳ	(8.969.208.524)	(7.284.091.820)
Thanh lý công cụ, dụng cụ	-	(209.180.723)
Số dư cuối kỳ	<u>7.480.579.990</u>	<u>10.935.749.582</u>

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày đầu kỳ	2.665.600.000	3.448.401.568	28.269.599.482	1.380.813.364	1.271.422.592	37.035.837.006
Mua trong kỳ	-	381.612.863	-	1.297.108.726	2.234.069.000	3.912.790.589
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành	-	-	-	-	6.382.224.279	6.382.224.279
Phân loại lại	-	-	-	(24.700.000)	-	(24.700.000)
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.414.308.575)	-	-	(645.248.404)	(2.059.556.979)
Tại ngày cuối kỳ	2.665.600.000	2.415.705.856	28.269.599.482	2.653.222.090	9.242.467.467	45.246.594.895
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày đầu kỳ	(1.532.594.086)	(2.858.187.560)	(20.772.439.366)	(651.577.499)	(1.111.751.457)	(26.926.549.968)
Khấu hao trong kỳ	(53.527.839)	(164.987.324)	(1.289.261.480)	(201.130.290)	(694.402.642)	(2.403.309.575)
Thanh lý, nhượng bán	-	951.253.701	-	-	501.832.269	1.453.085.970
Tại ngày cuối kỳ	(1.586.121.925)	(2.071.921.183)	(22.061.700.846)	(852.707.789)	(1.304.321.830)	(27.876.773.573)
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	1.133.005.914	590.214.008	7.497.160.116	729.235.865	159.671.135	10.109.287.038
Tại ngày cuối kỳ	1.079.478.075	343.784.673	6.207.898.636	1.800.514.301	7.938.145.637	17.369.821.322

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 21.394.100.799 Đồng (tại ngày đầu năm: 11.623.417.608 Đồng). Tại ngày cuối kỳ, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 1.079.478.075 Đồng (tại ngày đầu năm: 1.133.005.914 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 18(a)).



11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (Tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày đầu kỳ	46.229.552.475	367.000.000	46.596.552.475
Mua trong kỳ	6.151.897.840	-	6.151.897.840
Tại ngày cuối kỳ	52.381.450.315	367.000.000	52.748.450.315
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày đầu kỳ	(42.445.191.359)	(367.000.000)	(42.812.191.359)
Khấu hao trong kỳ	(2.159.007.834)	-	(2.159.007.834)
Tại ngày cuối kỳ	(44.604.199.193)	(367.000.000)	(44.971.199.193)
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3.784.361.116	-	3.784.361.116
Tại ngày cuối kỳ	7.777.251.122	-	7.777.251.122

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 41.879.208.161 Đồng (tại ngày đầu năm: 11.550.040.432 Đồng).

12 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi	1.797.256.028	3.575.687.903

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	3.575.687.903	8.463.260.796
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 32)	(1.778.431.875)	(1.731.283.440)
Số dư cuối kỳ	1.797.256.028	6.731.977.356

12. TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chênh lệch tạm thời từ các khoản dự phòng	600.205.788	3.483.075.310
Chênh lệch tạm thời từ chi phí phải trả	20.000.000	70.400.000
Lỗi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.392.513.111	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	(215.462.871)	22.212.593
	<u>1.797.256.028</u>	<u>3.575.687.903</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2022 là 20% (2021: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Chi Nhánh Tại				
Tp.HCM Công ty				
TNHH Hệ Thống				
Thông Tin FPT	1.816.575.000	1.816.575.000	-	-
Công Ty TNHH Khai				
Lộc Đà Nẵng	1.716.377.040	1.716.377.040	448.268.865	448.268.865
Civors Ltd	1.107.522.432	1.107.522.432	-	-
Khác	5.102.849.131	5.102.849.131	99.047.015.438	99.047.015.438
Bên liên quan				
(Thuyết minh 34(b))	94.276.326.654	94.276.326.654	6.215.683.331	6.215.683.331
	<u>104.019.650.257</u>	<u>104.019.650.257</u>	<u>105.710.967.634</u>	<u>105.710.967.634</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Crayola LLC.	2.169.364.041	3.134.818.182
Good Neighbor Global Partnership CE	672.116.644	-
Các khách hàng khác	1.375.887.699	1.470.921.424
	<u>4.217.368.384</u>	<u>4.605.739.606</u>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ NỢ NHÀ NƯỚC

(a) Biến động về thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước như sau:

	Số đầu kỳ VND	Số phát sinh tăng trong kỳ VND	Số phát sinh giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế TNDN – hiện hành	3.285.303.768	-	-	3.285.303.768

(b) Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước như sau:

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	7.897.147.426	4.039.530.715	(11.936.678.141)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	515.289.902	(494.290.816)	20.999.086
Thuế thu nhập cá nhân	1.037.084.000	15.537.774.646	(15.489.640.980)	1.085.217.666
Thuế khác	478.557	1.136.460.720	(1.136.939.277)	-
	<u>8.934.709.983</u>	<u>21.229.055.983</u>	<u>(29.057.549.214)</u>	<u>1.106.216.752</u>

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lương tháng 13 & 14 và lương hiệu quả	7.959.467.000	31.378.897.000
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	7.964.456.538	2.461.529.952
Lãi vay	269.712.950	292.205.270
Khác	794.319.962	3.842.344.337
	<u>16.987.956.450</u>	<u>37.974.976.559</u>

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	407.256.345	429.541.432
Cổ tức phải trả	11.165.500	38.938.653.000
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	4.424.304.000	4.400.287.355
Khác	31.848.095	636.458.276
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	28.182.859	25.483.668
	<u>4.902.756.799</u>	<u>44.430.423.731</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

18 VAY

(a) Ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (i)	46.871.412.464	46.871.412.464	-	(46.871.412.464)	-	-
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) (ii)	12.104.224.800	12.104.224.800	-	-	12.104.224.800	12.104.224.800
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh (iii)	42.078.235.078	42.078.235.078	20.163.610.512	(42.078.235.078)	20.163.610.512	20.163.610.512
	<u>101.053.872.342</u>	<u>101.053.872.342</u>	<u>20.163.610.512</u>	<u>(88.949.647.542)</u>	<u>32.267.835.312</u>	<u>32.267.835.312</u>
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (*)	10.338.461.544	10.338.461.544	5.169.230.754	(5.169.230.771)	10.338.461.527	10.338.461.527
	<u>111.392.333.886</u>	<u>111.392.333.886</u>	<u>25.332.841.266</u>	<u>(94.118.878.313)</u>	<u>42.606.296.839</u>	<u>42.606.296.839</u>

(b) Dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (iv) (*)	<u>5.169.230.754</u>	<u>5.169.230.754</u>	-	(5.169.230.754)	-	-

18 VAY (tiếp theo)

(*) Chi tiết số dư cuối kỳ và đầu kỳ của khoản vay ngân hàng dài hạn này như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số dư nợ gốc	5.169.230.754	15.507.692.298
Đến hạn trong vòng 1 năm	(5.169.230.754)	(10.338.461.544)
	-	5.169.230.754

- (i) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, nhà cửa và vật kiến trúc để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5 và 11(a)).
- (ii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Công ty đã sử dụng hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 9).
- (iii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5).
- (iv) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích mua sắm và lắp đặt TSCĐ. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Số cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	77.794.453	-	77.794.453	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	77.794.453	-	77.794.453	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	77.794.453	-	77.794.453	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu phổ thông	%	Số cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	37.350.952	48,01	37.350.952	48,01
NWL Cayman Holdings Ltd.	5.500.000	7,07	5.500.000	7,07
Ông Cô Gia Thọ	4.744.605	6,10	4.744.605	6,10
Cổ đông khác	30.198.896	38,82	30.198.896	38,82
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	77.794.453	100	77.794.453	100

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021					
Số đầu kỳ	777.944.530.000	361.633.483.771	199.910.168.556	169.895.138.945	1.509.383.321.272
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	105.073.058.618	105.073.058.618
Trích quỹ đầu tư phát triển từ LNST năm 2020	-	-	28.781.404.000	(28.781.404.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2020	-	-	-	(23.984.503.675)	(23.984.503.675)
Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2020 cho Ban Điều hành và cán bộ công nhân viên	-	-	-	(7.938.015.000)	(7.938.015.000)
Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2020 cho Hội đồng Quản trị	-	-	-	(1.984.504.000)	(1.984.504.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(4.663.001.596)	(4.663.001.596)
Số cuối kỳ	777.944.530.000	361.633.483.771	228.691.572.556	207.616.769.292	1.575.886.355.619
Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022					
Số đầu kỳ	777.944.530.000	361.633.483.771	228.691.572.556	93.652.468.244	1.461.922.054.571
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	155.468.220.533	155.468.220.533
Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế(i)	-	-	-	(116.691.679.500)	(116.691.679.500)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ LNST năm 2021(ii)	-	-	33.204.890.000	(33.204.890.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2021(iii)	-	-	-	(27.670.741.000)	(27.670.741.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (iv)	-	-	-	(5.682.484.816)	(5.682.484.816)
Số cuối kỳ	777.944.530.000	361.633.483.771	261.896.462.556	65.870.893.461	1.467.345.369.788

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2021 và kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2022, cụ thể như sau:

- (i) Chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2022 với tỷ lệ 30%/mệnh giá. Trong 6 tháng đầu năm đã tạm ứng cổ tức đợt 1 với tỷ lệ 15%/mệnh giá;
- (ii) Trích quỹ đầu tư và phát triển là 33.204.890.000 Đồng (tương đương 12% LNST);
- (iii) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 27.670.741.000 Đồng (tương đương 10% LNST);
- (iv) Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2022 là 10.000.000.000 Đồng, trong 6 tháng đầu năm đã trích 5.682.484.816 Đồng.

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả như chính sách kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2.16.

22 CỔ TỨC

Biến động về cổ tức phải trả trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu năm	38.938.653.000	77.805.618.500
Cổ tức phải trả trong năm	116.691.679.500	-
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(155.619.167.000)	(77.794.453.000)
Số dư cuối kỳ	11.165.500	11.165.500

23 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu năm	8.871.470.540	5.838.669.865
Trích quỹ (Thuyết minh 20)	27.670.741.000	31.922.518.675
Sử dụng quỹ	(23.507.213.720)	(23.232.472.000)
Số dư cuối năm	13.034.997.820	14.528.716.540

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

Tại thời điểm cuối năm, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	5.021.222	1.298.040
Đồng Euro ("EUR")	60.961	44.539
Đồng Nhân dân tệ ("CNY")	10.395	10.395
Đồng Bảng Anh ("GBP")	1.913	1.915
Đô la Singapore ("SGD")	1.139	1.139
Đồng Baht Thái ("THB")	5.410	5.410
Đô la Úc ("AUD")	110	110
Đồng Won Hàn Quốc ("KRW")	240.000	240.000

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 35.

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
Doanh thu từ bán thành phẩm	-	646.962.059.376
Doanh thu từ bán hàng hóa	440.218.811.948	67.500.853.777
	<u>440.218.811.948</u>	<u>714.462.913.153</u>
Các khoản giảm trừ		
Thành phẩm bị trả lại	-	(2.486.262.700)
Hàng hóa bị trả lại	(114.400.000)	(395.051.050)
	<u>(114.400.000)</u>	<u>(2.881.313.750)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	-	644.475.796.676
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	440.104.411.948	67.105.802.727
	<u>440.104.411.948</u>	<u>711.581.599.403</u>

26	GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	350.433.623.700	461.757.749.269
	Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	44.021.890	775.368.964
		<u>350.477.645.590</u>	<u>462.533.118.233</u>
27	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	Lãi tiền gửi	7.295.169.371	10.500.331.800
	Cổ tức được chia	150.217.500.000	142.500.000
	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.009.812.699	1.614.444.895
	Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ	1.052.703.396	80.081.839
		<u>163.575.185.466</u>	<u>12.337.358.534</u>
28	CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	Lãi tiền vay	1.622.093.781	2.461.868.777
	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	293.521.140	382.153.536
	Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	3.270.640.891	5.903.210.620
	Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(102.144.000)	(4.679.120.000)
		<u>5.084.111.812</u>	<u>4.068.112.933</u>
29	CHI PHÍ BÁN HÀNG	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	Chi phí nhân viên	15.661.994.607	12.788.908.102
	Chi phí tiếp thị	4.900.009.559	10.418.009.430
	Chi phí khấu hao TSCĐ	306.226.540	240.675.053
	Chi phí khác	25.298.885.269	8.678.552.238
		<u>46.167.115.975</u>	<u>32.126.144.823</u>
30	CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	Chi phí nhân viên	30.203.469.587	59.267.746.392
	Chi phí khấu hao TSCĐ	4.599.005.843	20.158.773.101
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.303.424.120	6.464.128.416
	Chi phí khác	1.968.210.141	10.232.241.308
		<u>48.074.109.691</u>	<u>96.122.889.217</u>

31 LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác		
Thu bồi thường do hàng hư hỏng	464.581.480	-
Phí sử dụng phần mềm SAP	2.150.146.000	1.400.820.000
Thu từ cho thuê	611.622.500	36.000.000
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	49.302.989	574.226.341
Khác	865.501.309	636.739.444
	<u>4.141.154.278</u>	<u>2.647.785.785</u>
Chi phí khác		
Khác	771.116.216	815.306
	<u>3.370.038.062</u>	<u>2.646.970.479</u>

32 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	157.246.652.408	131.715.663.210
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(150.217.500.000)	(142.500.000)
Chi phí không được khấu trừ	1.863.006.966	541.472.321
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	-	(501.947.401)
Thu nhập chịu thuế ước tính	<u>8.892.159.374</u>	<u>131.612.688.130</u>
Thuế tính ở thuế suất 20%	1.778.431.875	26.322.537.627
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa)/thiếu của năm trước	-	320.066.965
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>1.778.431.875</u>	<u>26.642.604.592</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	-	24.911.321.152
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 12)	1.778.431.875	1.731.283.440
	<u>1.778.431.875</u>	<u>26.642.604.592</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	281.968.493.951
Chi phí nhân viên	45.865.464.194	136.798.937.562
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.562.317.409	24.692.887.825
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.881.688.561	30.863.882.531
Chi phí khác	10.592.667.109	35.279.618.888
	<u>93.902.137.273</u>	<u>509.603.820.757</u>

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh do nắm giữ 48,01% vốn cổ phần của Công ty.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trong kỳ và có số dư cuối kỳ với Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Công ty con
FlexOffice Pte. Ltd.	Công ty con
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	Công ty con

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
i) Doanh thu bán hàng		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	2.153.695.560	27.089.437.086
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	54.772.406.330	429.180.019.250
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	55.009.100	6.034.292.930
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	-	2.230.446.320
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	-	249.828.960
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	57.931.400.346	-
	<u>114.912.511.336</u>	<u>464.784.024.546</u>

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
ii) Mua hàng hóa		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	44.736.940.590	39.970.284.712
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	1.275.732.148	964.756.810
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	214.527.806	1.814.296.524
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	13.992.275	42.452.574
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	-	3.927.720
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	230.585.193.538	-
	<u>276.826.386.357</u>	<u>42.795.718.340</u>
iii) Thu nhập cho thuê		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	12.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	16.000.000	24.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	8.000.000	12.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	480.000.000	-
	<u>516.000.000</u>	<u>36.000.000</u>
iv) Thu phí sử dụng hệ thống SAP		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	608.880.000	608.880.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	446.514.000	446.514.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	112.464.000	168.696.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	48.200.000	72.300.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	69.620.000	104.430.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	864.468.000	-
	<u>2.150.146.000</u>	<u>1.400.820.000</u>



34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
v) Thanh lý tài sản cố định		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	-	1.497.827.825
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	655.773.998	-
	<u>655.773.998</u>	<u>1.497.827.825</u>
vi) Lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	50.000.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	100.000.000.000	-
	<u>150.000.000.000</u>	<u>-</u>
vii) Cổ tức công bố		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	56.026.428.000	-
	<u>56.026.428.000</u>	<u>-</u>



34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư với các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Thành	3.412.758.670	9.996.062.389
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	6.435.111.752	136.914.314.304
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	-	1.654.576.385
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	-	316.853.900
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	-	1.603.505.969
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	2.105.085.515	63.503.310.229
	<u>11.952.955.937</u>	<u>213.988.623.176</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Thành	19.695.338.380	5.374.663.279
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	1.694.633.278	515.878.440
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	-	303.744.612
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	-	21.397.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	72.886.354.996	-
	<u>94.276.326.654</u>	<u>6.215.683.331</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	28.182.859	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	-	21.991.368
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	-	3.492.300
	<u>28.182.859</u>	<u>25.483.668</u>
Phải trả các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	-	18.675.476.000

35 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Từ 1 năm trở xuống	8.847.932.007	9.594.576.164
Trên 1 năm đến 5 năm	28.114.799.964	32.538.765.968
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	36.962.731.971	42.133.342.131

36 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 04/2022/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 5 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt chủ trương sáp nhập các công ty con do Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long sở hữu 100% vốn điều lệ. Cụ thể, sáp nhập Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc và Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung vào Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu.

Theo đó, từ ngày 01 tháng 7 năm 2022 các công ty đã tiến hành các thủ tục cần thiết để tiến hành sáp nhập. Ngày 05 tháng 7 năm 2022, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 cho Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu với vốn điều lệ là 180 tỷ Đồng.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Báo cáo tài chính riêng đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 29 tháng 7 năm 2022.



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc

